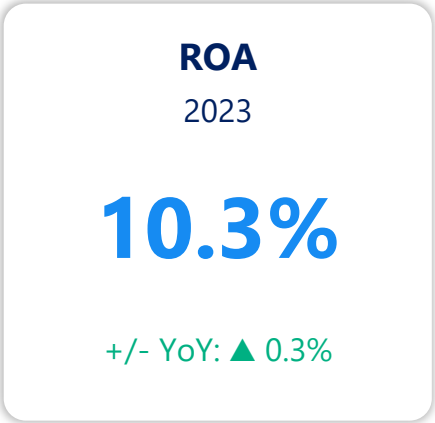
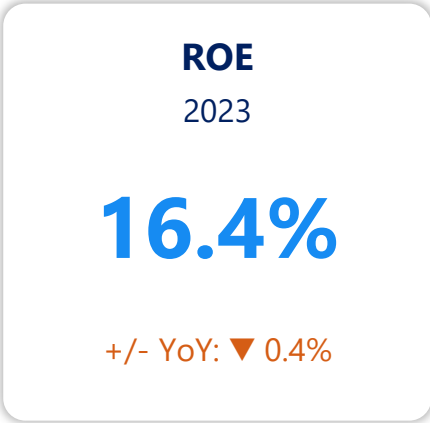
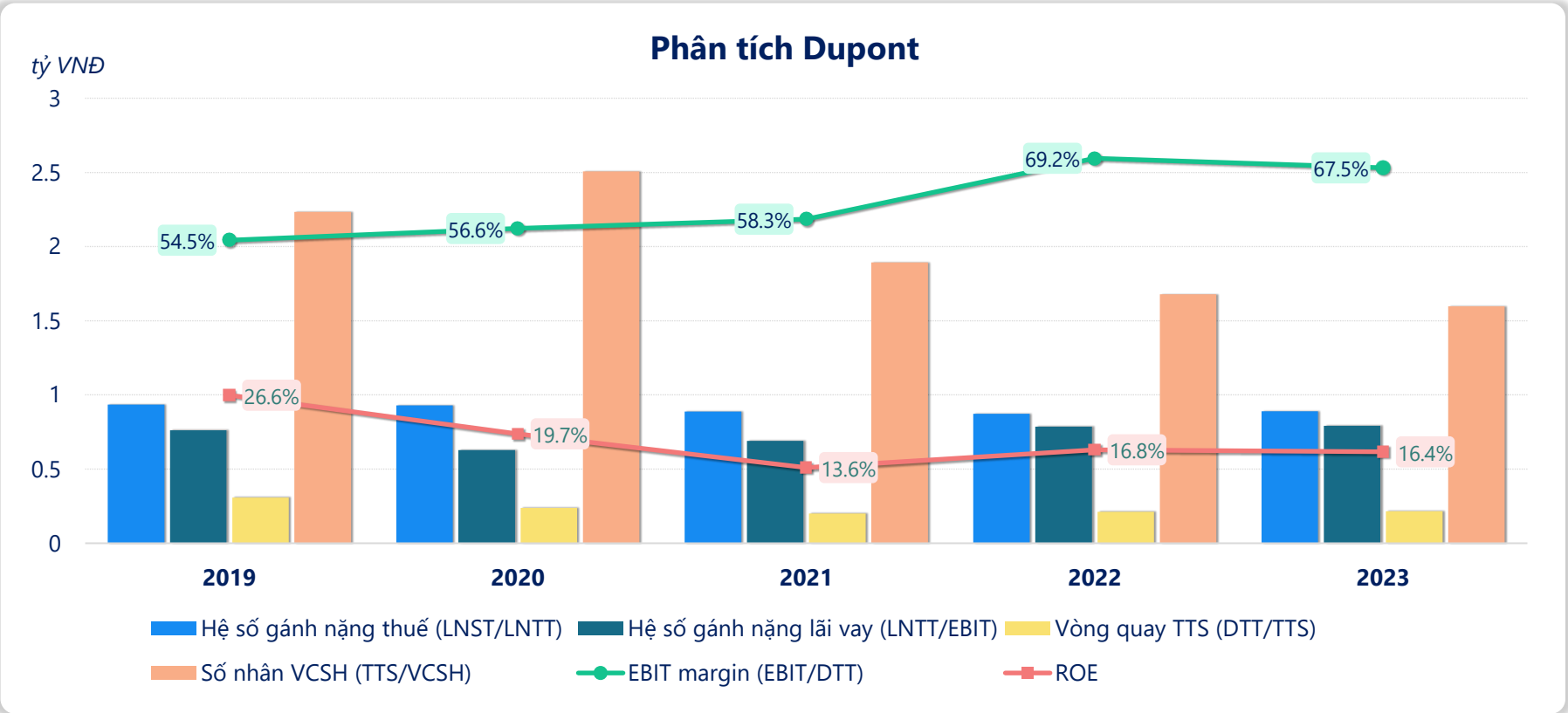
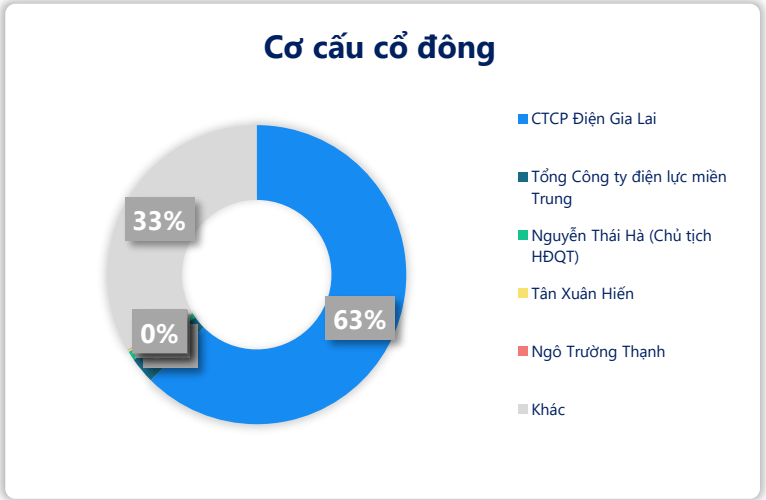


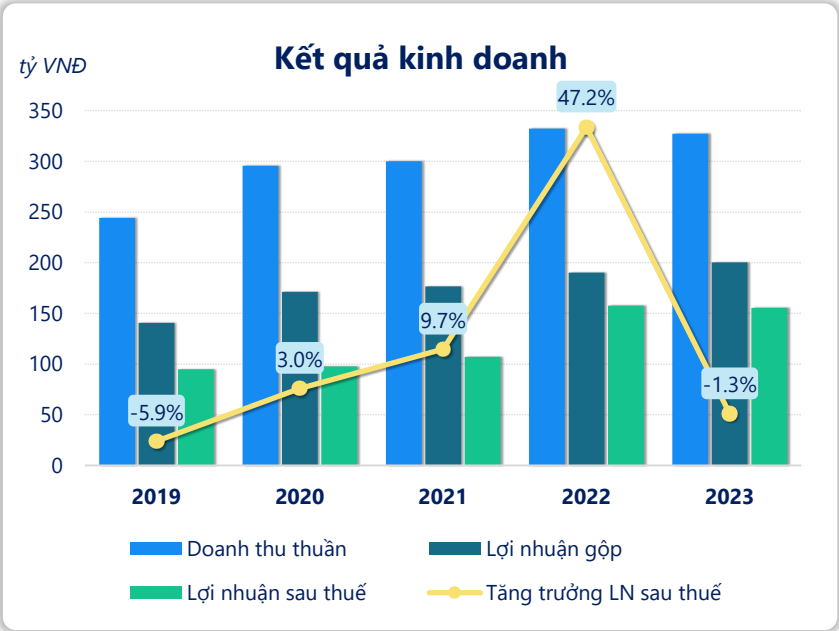
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,368 - 26,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,268
Số lượng CPLH (CP)		47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		23,200
Sở hữu nước ngoài		1.3%
Beta		0.20
EPS		3,265
P/E		8.1

	YTD	1T	3T	6T
GHC	11.2%	2.3%	6.3%	9.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



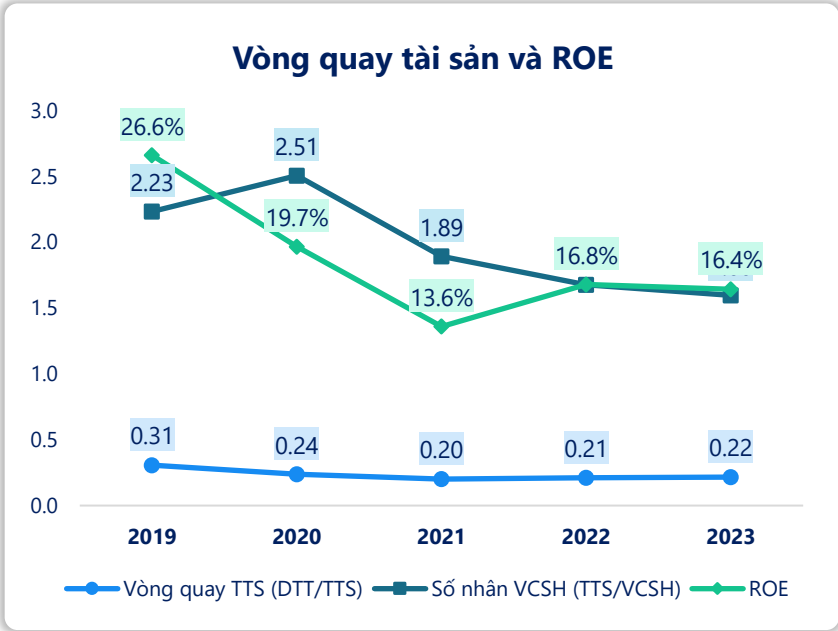
CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **67.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

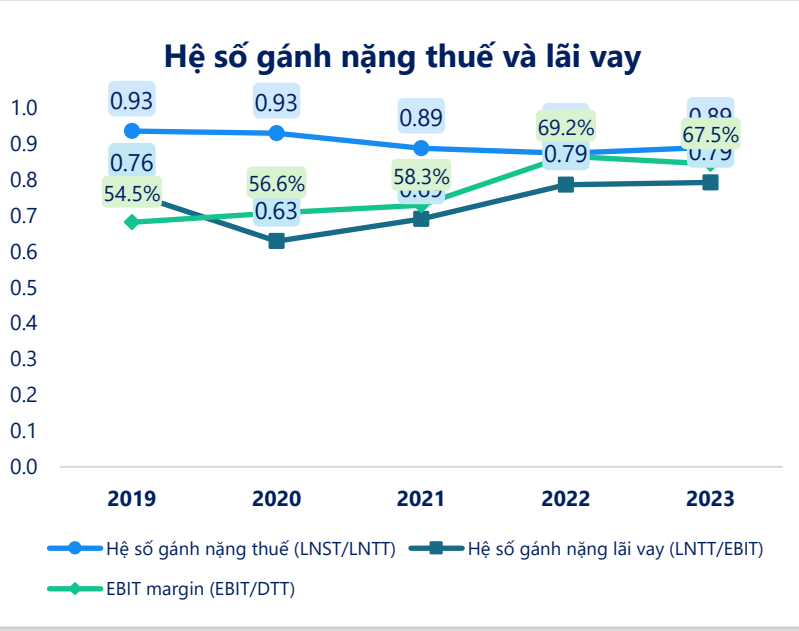
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **GHC** ghi nhận doanh thu thuần **327.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **155.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.47%** và **giảm 1.27%** so với năm trước.

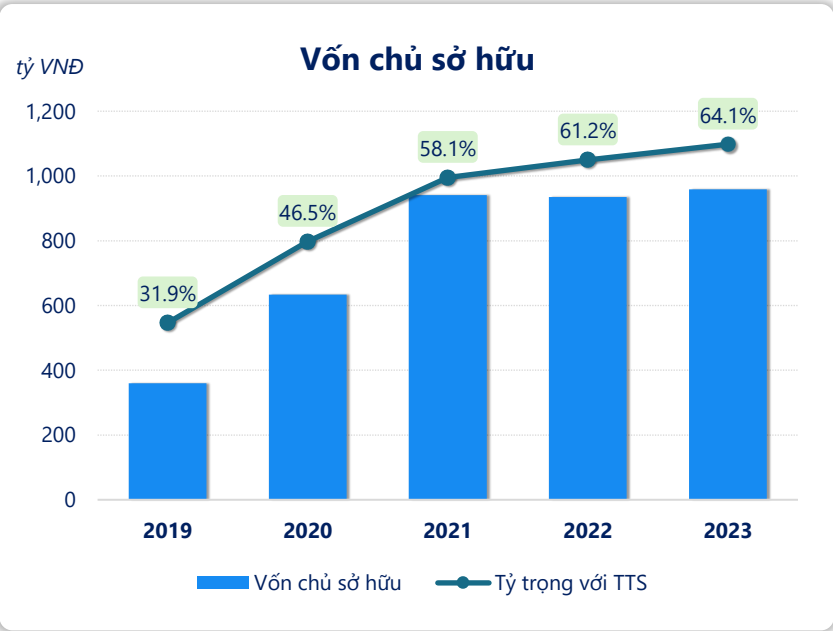
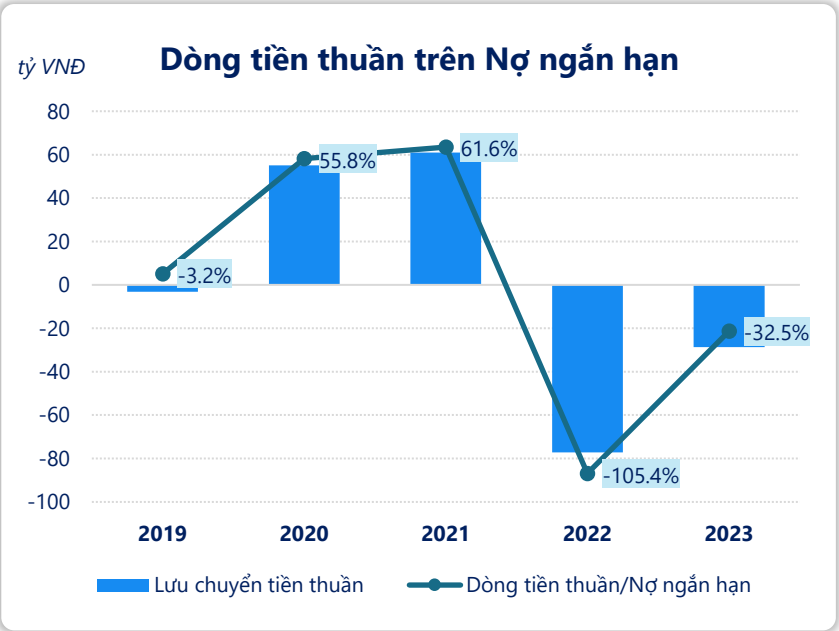
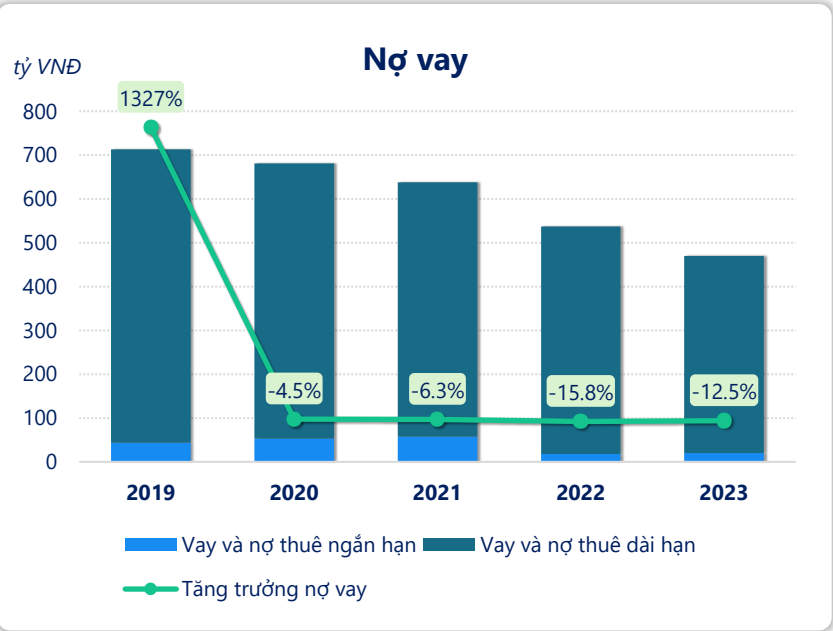
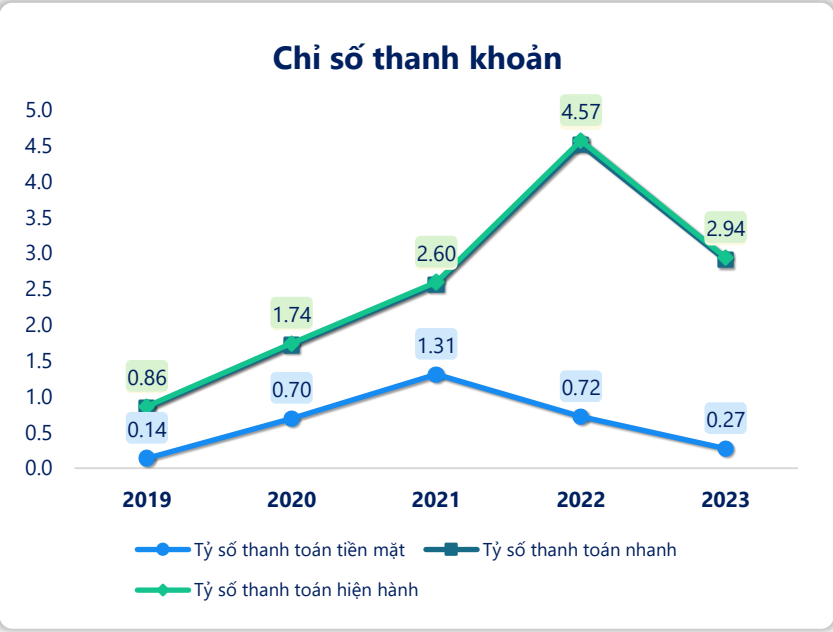
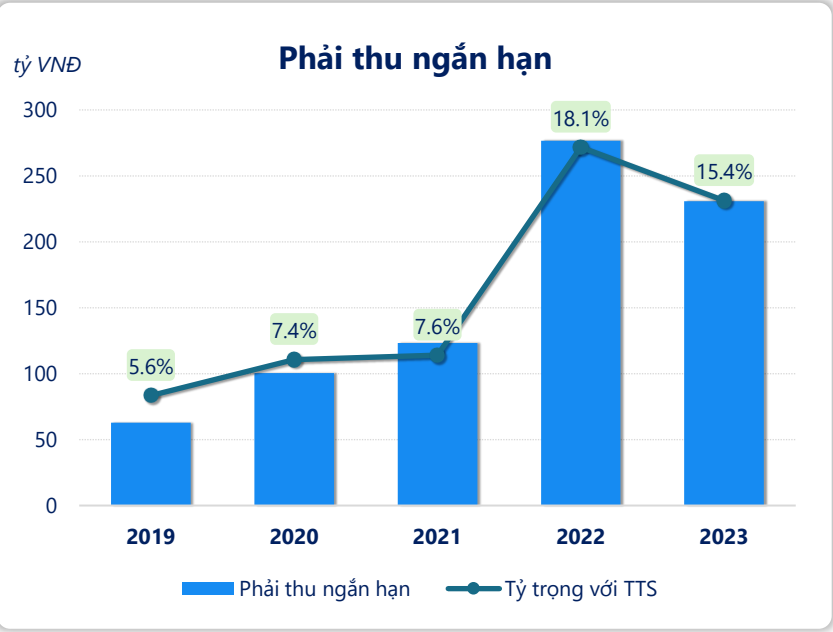
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,497	1,528	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	259	334	-22.7%
Tiền và tương đương tiền	23.9	52.6	-54.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	231	277	-16.6%
Hàng tồn kho	3.17	4.06	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	1.16	-31.3%
Tài sản dài hạn	1,238	1,193	3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	816	873	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.03	1167%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	320	31.3%
Tài sản dài hạn khác	1.67	0.06	2525%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	538	592	-9.2%
Nợ ngắn hạn	88.0	73.2	20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	17.8	11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.55	0.38	311%
Nợ dài hạn	450	519	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	450	519	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	959	935	2.5%
Vốn chủ sở hữu	959	935	2.5%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	244	296	300	332	327
Giá vốn hàng bán	104	124	123	142	127
Lợi nhuận gộp	141	171	177	190	200
Doanh thu HĐTC	1.31	3.70	8.55	49.2	31.7
Chi phí TC	32.4	62.2	54.1	49.4	46.0
Chi phí lãi vay	31.7	62.2	54.1	49.4	46.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.06	0.18
Chi phí QLDN	8.65	7.61	8.18	9.20	10.0
LN thuần từ HĐKD	101	105	123	181	176
Lợi nhuận khác	0.34	-0.21	-2.33	-0.33	-0.88
LN trước thuế	101	105	121	181	175
Lợi nhuận sau thuế	94.8	97.6	107	158	156
LNST của CĐ cty mẹ	94.8	97.6	107	158	156

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	146	165	184	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-750	-241	-267	-7.47	-28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	582	150	163	-253	-187
Tiền đầu kỳ	17.1	13.6	68.7	130	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.19	55.1	61.0	-77.1	-28.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	0.11	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	68.8	130	52.6	23.9